

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2022/DS-PT

Ngày 29-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng về quyền
sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố
hợp đồng vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 174/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng về quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2022/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 181/2022/QĐPT-DS ngày 17/8/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: Số A111, khu phố B1, phường B2, thành phố T1, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 269/74, tổ 4, khu 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 3/121, khu phố B3, phường B2, thành phố T1, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Bà Võ Thị B4, sinh năm 1961; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1983; có đơn xin giải quyết vắng mặt.
4. Bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1985; có đơn xin giải quyết vắng mặt.
5. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1987; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 269/74, tổ 4, khu 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và đơn kiện bổ sung, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Cha bà H là ông Nguyễn Văn A, mẹ là bà Nguyễn Thị T4, ông A; bà T4 có 03 người con gồm: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Minh C và Bà Nguyễn Thị H. Ông A, bà T4 có tạo lập tài sản chung là phần đất có diện tích 13.792,2m² đất tọa lạc tại khu 9, phường P, thành phố T. Phần đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00575QSDĐ/H do Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 09/4/2004 cho hộ Ông Nguyễn Văn T2. Ông A chết ngày 22/6/2005, bà T4 chết ngày 03/8/2005. Ngày 18/6/2006, tại ban hòa giải (ban điều hành) khu 9, phường P, ông T2, ông C, bà H có lập tờ thỏa thuận phân chia đất, tờ thỏa thuận này chỉ lập có 01 bản, ai viết tờ thỏa thuận thì nguyên đơn không rõ, theo đó bà H được nhận diện tích đất 377m² thuộc thửa 202, tờ bản đồ số U và 346m² thuộc thửa 232, tờ bản đồ 59, cả 02 phần diện tích đất được chia nằm trong tổng diện tích đất 13.792,2m² đất tọa lạc tại khu 9, phường P, thành phố T cấp hộ Ông Nguyễn Văn T2. Ngày 16/10/2006 cả 03 người tiến hành làm lại tờ thỏa thuận phân chia đất, nội dung giống như Tờ thỏa thuận ngày 18/6/2006, lần này tờ thỏa thuận lập thành 03 bản, ai viết 03 tờ thỏa thuận này thì đại diện nguyên đơn không rõ. Ngày 23/02/2010, ông T2 tiến hành tách thửa cho ông C với tổng diện tích là 4.640,8m² trong đó thửa 616 (thửa cũ 202, 231) và diện tích 2.282,4m² thuộc thửa 617 (thửa cũ là 249, 250, 251, 252, 253) diện tích 2.358,4m². Riêng phần diện tích theo Tờ thỏa thuận ngày 18/6 và 16/10 đối với 02 thửa đất trên thì bà H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do, phần diện tích của thửa 202 cũ, hiện ông C đang quản lý, sử dụng và hiện nay là một phần của diện tích đất 4.640,8m² thuộc thửa 616 của ông C. Riêng thửa 232 hiện đang thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Nguyễn Văn T2. Nay bà H khởi kiện yêu cầu Ông Nguyễn Văn T2 thực hiện một phần của Tờ thỏa thuận ngày 18/6 và 16/10/2006, cụ thể: Yêu cầu Ông Nguyễn Văn T2 thực hiện tách diện tích đất 346m² (đo đạc thực tế 408,1m²) thuộc thửa 232, tờ bản đồ 59 để bà H quản lý sử dụng. Hiện trạng thửa 232 hiện nay là đất trống, không có tài sản gì trên đất.

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án thực hiện theo Tờ thỏa thuận ngày 18/6/2006 và ngày 16/10/2006. Buộc Ông Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ tách quyền sử dụng đất diện tích 346m² (đo đạc thực tế 408,1m²) thửa 232, tờ bản đồ số U theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00575/QSDĐ/H được UBND T cấp ngày 09/4/2004 cho hộ Ông Nguyễn Văn T2, đất tọa lạc tại

khu 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho Bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng. Nguyên đơn xác định không yêu cầu chia tài sản chung là di sản của ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1920 (chết năm 2005) và bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1923 (chết năm 2005) là cha, mẹ của Ông Nguyễn Văn T2, Ông Nguyễn Minh C và Bà Nguyễn Thị H chết để lại.

*** Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:**

Về nguồn gốc đất các bên đang tranh chấp: Phần đất diện tích 13.792,2m² tọa lạc tại khu 9, phường P, thành phố T, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00575QSDĐ/H do Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 09/4/2004 cho hộ Ông Nguyễn Văn T2 có nguồn gốc là của ông bà nội ông T2 (tên Nguyễn Văn N và bà Trần Thị H1). Trước và sau năm 1975, phần đất này gia đình không quản lý, sử dụng mà bị người khác lấn chiếm toàn bộ. Khoảng năm 1988, ông T2 và bà B4 được biết có phần đất này của bên nội, ông T2, bà B4 tiến hành tranh chấp và được xã Phú Hòa (lúc đó) giải quyết. Quá trình giải quyết các hộ chiếm đất đã trả lại diện tích khoảng 1.500m² (ông Năm T3) trả lại (đây là phần đất gò). Đối với phần đất ruộng có hộ bà Trần Thị Đ trả lại với diện tích 7.000m². Ngoài phần diện tích đất gò và diện tích đất ruộng do những người chiếm đất trả lại thì ông T2 còn nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất khoảng 4.500m². Năm 2003 ông T2 tiến hành đăng ký kê khai, đến năm 2004 ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T2 đang sinh sống tại phường P từ năm 1985, riêng ông A và bà T4 thì sinh sống cùng ông C tại xã B2, thị xã T1, tỉnh Bình Dương. Từ thời điểm lấy lại đất cho đến khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay thì ông T2 và bà B4 là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lý do: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông T2 gồm: Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị B4, Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1983, Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1985 và Nguyễn Văn T3, sinh năm 1987. Đại diện bị đơn xác nhận Tờ thỏa thuận ngày 18/6 và 16/10/2006 thì ông T2 có ký. Tuy nhiên, việc ông T2 tự ý định đoạt phần quyền sử dụng đất khi chưa có sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình đang trực tiếp quản lý, sử dụng cũng như các thành viên được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các thành viên trong hộ được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn xác định phần đất ông C được cấp giấy chứng nhận trên cơ sở ông T2 bị ép buộc để được tách thửa. Đối với yêu cầu của bà H yêu cầu ông T2 thực hiện một phần Tờ thỏa thuận ngày 18/6/2006 và 16/10/2006 thì ông T2 không đồng ý. Ông T2 yêu cầu Tòa án xem xét hủy 02 tờ thỏa thuận trên. Lý do hủy tờ thỏa thuận: Do ông T2 thỏa thuận trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người trong hộ gia đình ông T2 khi Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thống nhất yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B4 và ông Nguyễn Thành Đ.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C trình bày theo bản tự khai ngày 22/6/2020:***

Thông nhất ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1920 chết năm 2005 và mẹ là bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1923 chết năm 2005, cha mẹ có 03 người con gồm: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị H3. Lúc sinh thời thì cha mẹ ông C tạo lập được phần diện tích đất 13.792,2m² bao gồm các thửa đất 40-23 (232), tờ bản đồ số 58 và thửa 148, 185, 186, 199, 200, 201, 202, 208 (508) 209, từ 210-212, từ 226 – 232, từ 249 – 254, tờ bản đồ số U, tọa lạc khu 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do cha mẹ lớn tuổi bị bệnh chết anh trai là Nguyễn Văn T2 đại diện cha mẹ đứng tên xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00575 QSD/H do UBND T cấp ngày 09/4/2004.

Do Tờ thỏa thuận phân chia đất ngày 18/6/2006 có 01 tờ, nên ngày 16/10/2006 thì 03 anh em cùng làm lại và ký vào tờ thỏa thuận phân chia đất và mỗi người giữ 01 bản, nội dung tờ thỏa thuận phân chia đất sau cũng giống nội dung tờ thỏa thuận phân chia đất trước.

Ngày 23/02/2010 Ông Nguyễn Văn T2 tách quyền sử dụng đất thửa 6176 và 516, tờ bản đồ số U cho Ông Nguyễn Minh C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 01 phần của bà H. Còn phần đất bà H nhận phân chia theo thỏa thuận thì Ông Nguyễn Văn T2 không tách cho bà H, còn thửa 202 được tách cho Ông Nguyễn Minh C quản lý, sử dụng thì ông C đồng ý tách quyền sử dụng đất cho bà H. Yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo tờ thỏa thuận phân chia đất của các anh em trong gia đình.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ trình bày:***

Tờ thỏa thuận phân chia đất ngày 18/6/2006 và ngày 16/10/2006 được ký kết Ông Nguyễn Văn T2, Ông Nguyễn Minh C và Bà Nguyễn Thị H là trái pháp luật, xâm phạm quyền lợi hợp pháp của bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ yêu cầu Tòa án tuyên bố Tờ thỏa thuận phân chia đất ngày 18/6/2006 và tờ ngày 16/10/2006 được ký kết Ông Nguyễn Văn T2, Ông Nguyễn Minh C và Bà Nguyễn Thị H là vô hiệu.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc P, ông Nguyễn Văn T3 trình bày:***

Bà Nguyễn Thị Ngọc P, ông Nguyễn Văn T3 trình bày thống nhất với bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ.

**** Nguyên đơn trình bày đối với cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ:***

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B4 và ông Nguyễn Thành Đ yêu cầu Tòa án tuyên bố Tờ thỏa thuận phân chia đất ngày 18/6/2006 và ngày 16/10/2006 được ký kết giữa Ông Nguyễn Văn T2, Ông Nguyễn Minh C và Bà Nguyễn Thị H là vô hiệu. Nguyên

đơn Bà Nguyễn Thị H không đồng ý toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B4 và ông Nguyễn Thành Đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 108 Bộ luật Dân sự 2005.

Căn cứ Điều 212, 213, Điều 407, 408, Điều 500, 501, 502, 503 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Căn cứ Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 về việc công nhận Tờ thỏa thuận ngày 18/6/2006 và ngày 16/10/2006 được ký kết giữa Ông Nguyễn Văn T2, Ông Nguyễn Minh C và Bà Nguyễn Thị H và yêu cầu tách quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 408,1m² thuộc thửa 232, tờ bản đồ số U theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00575 QSD/H ngày 09/4/2004 được UBND thành phố T cấp cho hộ Ông Nguyễn Văn T2.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ đối với nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H. Tờ cam kết ngày 18/6/2006 và ngày 16/10/2006 được ký kết giữa Ông Nguyễn Văn T2, Ông Nguyễn Minh C và Bà Nguyễn Thị H vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 21/4/2022, Bà Nguyễn Thị H làm đơn kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/6/2022, Bà Nguyễn Thị H làm đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo với lý do đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ngày 22/8/2022, Ông Nguyễn Văn T2 có đơn trình bày ý kiến như sau: Hiện nay, Bà Nguyễn Thị H đã nộp đơn xin rút toàn bộ nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 15/2022/DS-ST ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T là ý chí tự nguyện của bà H do vậy bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 thống nhất với ý kiến của Bà Nguyễn Thị H.

Đối với yêu cầu phản tố độc lập của bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ, bà H kháng cáo và ngày 21/4/2022, bà H làm đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ là tự nguyện không trái pháp luật. Bị đơn ông T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phương, ông Thiện không có kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị. Cho nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn trình bày ý kiến của bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 chấp nhận toàn bộ rút yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị H. Hủy một phần bản án sơ thẩm; đình chỉ yêu cầu kháng cáo và khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu phản tố của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B4 và ông Nguyễn Thành Đ đề nghị giữ nguyên một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Nguyễn Thị H3 làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của các đương sự nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tại phiên tòa Bà Nguyễn Thị H, Ông Nguyễn Văn T2, Ông Nguyễn Minh C, bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc P, ông Nguyễn Văn T3 vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận Tờ thỏa thuận ngày 18/6/2006 và ngày 16/10/2006 và buộc Ông Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ tách quyền sử dụng đất thửa 232 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00575/QSDĐ/H được UBND thành phố T cấp ngày 09/4/2004 cho hộ Ông Nguyễn Văn T2, đất tọa lạc tại khu 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho Bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng.

Ngày 10/6/2022, Bà Nguyễn Thị H làm đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo với lý do đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ngày 22/8/2022, Ông Nguyễn Văn T2 có đơn trình bày ý kiến như sau: Hiện nay, Bà Nguyễn Thị H đã nộp đơn xin rút toàn bộ nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 15/2022/DS-ST ngày 12/4/2022 của

Tòa án nhân dân thành phố T là ý chí tự nguyện của bà H do vậy bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 thống nhất với ý kiến của Bà Nguyễn Thị H.

Xét đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H ngày 10/6/2022 là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật được bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 chấp nhận nên đình chỉ một phần của bản án sơ thẩm về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ, bà H kháng cáo và ngày 10/6/2022, bà H làm đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ là tự nguyện không trái pháp luật. Bị đơn ông T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phương, ông Thiện không có kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị.

Căn cứ khoản 2 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này của bà H như quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp; một phần của bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 289, 295, khoản 3, Điều 296, điểm b, khoản 1, Điều 299, và khoản 3, 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

I. Chấp nhận rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của Bà Nguyễn Thị H. Hủy một phần Bản án dân sự số 15/2022/DS-ST ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ.

Căn cứ các Điều 500, 501, 502, 503 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn Ông Nguyễn Văn T2 về việc công nhận Tờ thỏa thuận ngày 18/6/2006 và ngày 16/10/2006 được ký kết giữa Ông Nguyễn Văn T2, Ông Nguyễn Minh C và Bà Nguyễn Thị H và yêu cầu tách quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 408,1m² thuộc thửa 232, tờ bản đồ số U theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00575 QSD/H ngày 09/4/2004 được UBND thành phố T cấp cho hộ Ông Nguyễn Văn T2 và đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Phần của Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ như sau:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B4, ông Nguyễn Thành Đ đối với nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H. Tờ cam kết ngày 18/6/2006 và ngày 16/10/2006 được ký kết giữa Ông Nguyễn Văn T2, Ông Nguyễn Minh C và Bà Nguyễn Thị H vô hiệu, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày đình chỉ xét xử phúc thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Nguyên đơn phải nộp là 300.000 đồng được khấu trừ 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0041724 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Hoàn trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B4 số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0051399 ngày 28/4/2021 và ông Nguyễn Thành Đ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0051401 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

- Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải nộp 2.260.000 đồng, nguyên đơn đã thực hiện xong.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 150.000 đồng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0001231 ngày 04/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T; trả lại cho Bà Nguyễn Thị H 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0001231 ngày 04/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Bùi Văn Tâm